

Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)

Mẫu số B01-DN

ĐC: 18 Ngô Quyền, Phường 6, TP.Đà Lạt, Lâm Đồng

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

MST: 5800000047

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính).

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                                              | Mã Số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150)                              | <b>100</b> |             | <b>144.182.420.661</b> | <b>130.076.497.855</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b><br>(110=111+112)                        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>65.158.556.319</b>  | <b>19.162.874.414</b>  |
| 1. Tiền                                                                              | 111        |             | 12.158.556.319         | 3.162.874.414          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                                        | 112        |             | 53.000.000.000         | 16.000.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b><br>(120=121+129)                      | <b>120</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                                            | 121        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                                          | 122        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                                   | 123        |             | 0                      | 0                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b><br>(130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139) | <b>130</b> | <b>V.2</b>  | <b>24.164.315.671</b>  | <b>34.359.744.492</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                                  | 131        |             | 26.174.667.201         | 36.467.702.574         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                                                  | 132        |             | 545.849.568            | 122.645.400            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                                          | 133        |             |                        | 0                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng                                  | 134        |             |                        | 0                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                                                      | 135        |             |                        | 0                      |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                                  | 136        |             | 332.308.467            | 657.906.083            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                                            | 137        |             | (2.888.509.565)        | (2.888.509.565)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                                           | 139        |             |                        | 0                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>                                            | <b>140</b> | <b>V.3</b>  | <b>54.574.820.287</b>  | <b>76.153.362.360</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                                                      | 141        |             | 54.574.820.287         | 76.153.362.360         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                                                | 149        |             | 0                      | 0                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b><br>(150 = 151 + 152 + 154 + 158)                     | <b>150</b> |             | <b>284.728.384</b>     | <b>400.516.589</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                                        | 151        |             | 284.728.384            | 400.516.589            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                                           | 152        |             |                        | 0                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                                          | 153        |             |                        |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                                        | 154        |             | 0                      | 0                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                                             | 155        |             | 0                      | 0                      |



|                                                                             |            |            |                        |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+240+250+260)                     | <b>200</b> |            | <b>71.638.156.293</b>  | <b>87.530.704.930</b>  |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b><br>(210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219) | <b>210</b> |            | <b>1.076.331.565</b>   | <b>228.222.940</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                          | 211        |            | 0                      | 0                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                          | 212        |            | 0                      | 0                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                       | 213        |            | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                                  | 214        |            | 0                      | 0                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                                              | 215        |            | 0                      | 0                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                                    | 216        |            | 1.076.331.565          | 228.222.940            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                                    | 219        |            | 0                      | 0                      |
| <b>II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)</b>                    | <b>220</b> | <b>V.4</b> | <b>61.458.124.990</b>  | <b>79.920.217.075</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)                               | 221        |            | 60.717.918.763         | 75.646.726.347         |
| - Nguyên giá                                                                | 222        |            | 128.145.325.977        | 164.167.553.533        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                                | 223        |            | (67.427.407.214)       | (88.520.827.186)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)                         | 224        |            | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá                                                                | 225        |            | 0                      | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                                | 226        |            | 0                      | 0                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)                                | 227        | <b>V.5</b> | 740.206.227            | 4.273.490.728          |
| - Nguyên giá                                                                | 228        |            | 2.150.390.000          | 6.425.654.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                                | 229        |            | (1.410.183.773)        | (2.152.163.272)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                                             | <b>230</b> | <b>V.6</b> | <b>2.588.496.670</b>   | <b>450.393.046</b>     |
| - Nguyên giá                                                                | 231        |            | 4.413.401.720          | 1.124.909.177          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                                | 232        |            | (1.824.905.050)        | (674.516.131)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                          | <b>240</b> |            | <b>0</b>               | <b>643.120.000</b>     |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                              | 241        |            | 0                      | 0                      |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                           | 242        |            |                        | 643.120.000            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b><br>(250 = 251 + 252 + 258 + 259)"        | <b>250</b> |            | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                                   | 251        |            | 0                      | 0                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                                  | 252        |            | 0                      | 0                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                           | 253        |            |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                                        | 254        |            |                        | 0                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                          | 255        |            | 0                      | 0                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)</b>                     | <b>260</b> |            | <b>6.515.203.068</b>   | <b>6.288.751.869</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                                | 261        |            | 6.515.203.068          | 6.288.751.869          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                           | 262        |            | 0                      | 0                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                              | 263        |            | 0                      | 0                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                                     | 268        |            | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                                    | <b>270</b> |            | <b>215.820.576.954</b> | <b>217.607.202.785</b> |

0000  
NG  
HÂN  
M Đ  
ADOP  
AT-2



|                                                                     |            |      |                       |                        |
|---------------------------------------------------------------------|------------|------|-----------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                            | <b>300</b> |      | <b>61.250.443.564</b> | <b>101.197.722.600</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn<br/>(310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)</b> | <b>310</b> |      | <b>57.192.062.326</b> | <b>94.244.542.560</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                      | 311        | V.8  | 13.964.016.929        | 40.233.583.576         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                | 312        |      | 465.495.809           | 742.667.810            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                              | 313        | V.9  | 7.602.939.745         | 1.413.453.510          |
| 4. Phải trả người lao động                                          | 314        |      | 817.661.500           | 2.932.655.229          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                        | 315        | V.10 | 3.107.344.977         | 2.599.217.718          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                         | 316        |      |                       | 0                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng                 | 317        |      |                       | 0                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                                         | 318        |      | 72.000.000            |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                                           | 319        |      | 1.179.610.131         | 2.058.581.230          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                               | 320        | V.11 | 29.959.897.152        | 44.223.087.404         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                      | 321        |      |                       | 0                      |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                                        | 322        |      | 23.096.083            | 41.296.083             |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                                 | 323        |      | 0                     | 0                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                      | 324        |      | 0                     | 0                      |
| <b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)</b>           | <b>330</b> |      | <b>4.058.381.238</b>  | <b>6.953.180.040</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                                       | 331        |      | 0                     | 0                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                                 | 332        |      | 0                     | 0                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                                         | 333        |      | 0                     | 0                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                                | 334        |      | 0                     | 0                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                                          | 335        |      | 0                     | 0                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                                 | 336        |      | 0                     | 0                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                                            | 337        |      | 1.719.730.000         | 1.880.730.000          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                                 | 338        | V.11 | 2.338.651.238         | 5.072.450.040          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                                            | 339        |      | 0                     | 0                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                                 | 340        |      | 0                     | 0                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                 | 341        |      | 0                     | 0                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                                       | 342        |      | 0                     | 0                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                            | 343        |      |                       |                        |



|                                                |            |      |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>         | <b>400</b> |      | <b>154.570.133.390</b> | <b>116.409.480.185</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |      | <b>154.570.133.390</b> | <b>115.509.480.185</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | V.12 | 127.031.670.000        | 127.031.670.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |      | 127.031.670.000        | 127.031.670.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |      | 0                      | 0                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |      | 0                      | 0                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |      | 0                      | 0                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |      | 0                      | 0                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        | V.12 | (320.000)              | (320.000)              |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |      | 0                      | 0                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |      | 0                      | 0                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | V.12 | 14.079.988.006         | 14.079.988.006         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |      | 0                      | 0                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |      | 0                      | 0                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |      | 13.458.795.384         | (25.601.857.821)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |      | (25.601.857.821)       | 367.520.925            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | V.12 | 39.060.653.205         | (25.969.378.746)       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |      | 0                      | 0                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |      | <b>0</b>               | <b>900.000.000</b>     |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |      |                        | 900.000.000            |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |      | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |      | <b>215.820.576.954</b> | <b>217.607.202.785</b> |

Đà Lạt, ngày 13 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

*Thủy*

Trần Thị Thủy

Kế toán trưởng

*Phước*

Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng Giám đốc



*Nguyễn Mai Long*

Nguyễn Mai Long



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/10/2021 Đến ngày 31/12/2021

ĐVT: VNĐ

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý IV năm 2021       | Quý IV năm 2020        |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    |             | 42.439.227.606        | 74.177.942.036         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02    |             | 39.634.586            | 226.237.303            |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)</b>          | 10    | VI,01       | <b>42.399.593.020</b> | <b>73.951.704.733</b>  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | VI,02       | 36.378.147.261        | 62.365.729.085         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>        | 20    |             | <b>6.021.445.759</b>  | <b>11.585.975.648</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    |             | 31.358.436.889        | 766.279.363            |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    |             | 682.952.944           | 1.159.525.198          |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                                                  | 23    |             | 424.275.153           | 1.052.378.753          |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 25    | VI,03       | 8.019.387.885         | 9.816.292.126          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 26    | VI,04       | 4.180.519.503         | 6.075.160.257          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]</b> | 30    |             | <b>24.497.022.316</b> | <b>(4.698.722.570)</b> |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    |             | 34.238.152.856        | 2.575.807.798          |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    |             | 33.671.568            | 2.826.445.131          |
| <b>13. Lợi nhuận khác ( 40= 31 - 32 )</b>                                     | 40    |             | <b>34.204.481.288</b> | <b>(250.637.333)</b>   |
| <b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế ( 50 = 30 + 40 )</b>                         | 50    |             | <b>58.701.503.604</b> | <b>(4.949.359.903)</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    |             | 3.298.055.130         |                        |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    |             |                       |                        |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN( 60 = 50 -51 -52)</b>                          | 60    |             | <b>55.403.448.474</b> | <b>(4.949.359.903)</b> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                              | 70    |             | 4.361                 | (390)                  |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                            | 71    |             | 4.361                 | (390)                  |

Đà Lạt, ngày 13 tháng 01 năm 2022

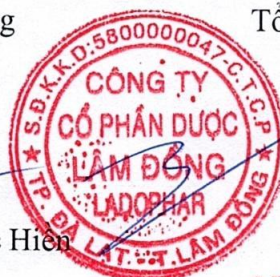
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Thủy

Phước



Trần Thị Thủy

Trương Thị Ngọc Hiền

Nguyễn Mai Long



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 31/12/2021

ĐVT: VNĐ

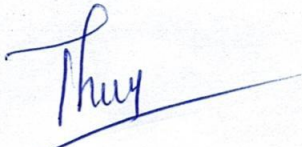
| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021               | Năm 2020                |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------|-------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    |             | 162.250.417.952        | 254.828.262.958         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02    |             | 348.045.054            | 2.034.760.705           |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)</b>          | 10    | VI,01       | <b>161.902.372.898</b> | <b>252.793.502.253</b>  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | VI,02       | 140.917.077.836        | 215.270.218.047         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ( 20 = 10 - 11 )</b>       | 20    |             | <b>20.985.295.062</b>  | <b>37.523.284.206</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    |             | 31.614.569.902         | 1.350.301.902           |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    |             | 3.187.485.097          | 6.595.466.836           |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                                                  | 23    |             | 2.210.166.219          | 6.444.386.747           |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 25    | VI,03       | 30.530.646.770         | 41.487.754.777          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 26    | VI,04       | 10.846.286.890         | 19.464.088.029          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]</b> | 30    |             | <b>8.035.446.207</b>   | <b>(28.673.723.534)</b> |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    |             | 34.361.888.778         | 3.297.796.632           |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    |             | 38.626.650             | 553.420.529             |
| <b>13. Lợi nhuận khác ( 40= 31 - 32 )</b>                                     | 40    |             | <b>34.323.262.128</b>  | <b>2.744.376.103</b>    |
| <b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế ( 50 = 30 + 40 )</b>                         | 50    |             | <b>42.358.708.335</b>  | <b>(25.929.347.431)</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    |             | 3.298.055.130          | 40.031.315              |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    |             | -                      | -                       |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN( 60 = 50 -51 -52)</b>                          | 60    |             | <b>39.060.653.205</b>  | <b>(25.969.378.746)</b> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                              | 70    |             | 3.075                  | (2.826)                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                            | 71    |             | 3.075                  | (2.826)                 |

Đà Lạt, ngày 13 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

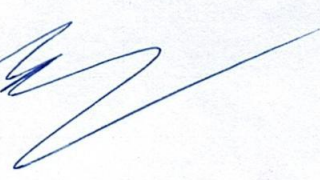


Trần Thị Thủy



Trương Thị Ngọc Hiền



  
Nguyễn Mai Long



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| STT       | CHỈ TIÊU                                                                              | Mã số     | Quý 4 Năm 2021          | Quý 4 Năm 2020         |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                        |           |                         |                        |
| <b>1</b>  | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                           | <b>01</b> | <b>58.701.503.604</b>   | <b>(4.949.359.903)</b> |
| <b>2</b>  | <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                       |           |                         |                        |
|           | - Khấu hao tài sản cố định                                                            | 02        | (29.383.449.325)        | 3.160.350.514          |
|           | - Các khoản dự phòng                                                                  | 03        | -                       | 2.888.509.565          |
|           | - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                  | 04        | -                       | 103.310                |
|           | - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                        | 05        | (31.358.370.214)        | 2.608.766.481          |
|           | - Chi phí Lãi vay                                                                     | 06        | 424.275.153             | 1.052.378.753          |
|           | - Các khoản điều chỉnh khác                                                           | 07        |                         |                        |
| <b>3</b>  | <b>Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>                            | <b>08</b> | <b>(1.616.040.782)</b>  | <b>4.760.748.720</b>   |
|           | - (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu                                                     | 09        | (5.891.045.301)         | (7.949.165.966)        |
|           | - (Tăng)/ giảm hàng tồn kho                                                           | 10        | 3.694.495.807           | 11.810.623.862         |
|           | - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        | (18.138.322.519)        | (6.331.392.497)        |
|           | - (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước                                                      | 12        | (1.861.058.593)         | 2.774.878.577          |
|           | - Tăng , giảm chứng khoán kinh doanh                                                  | 13        | -                       | -                      |
|           | - Tiền Lãi vay đã trả                                                                 | 14        | (319.119.320)           | (1.159.525.198)        |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                   | 15        | -                       | -                      |
|           | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                               | 16        | -                       | -                      |
|           | - Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh                                               | 17        | (3.300.000)             | -                      |
|           | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                  | <b>20</b> | <b>(24.134.390.708)</b> | <b>3.906.167.498</b>   |
| <b>II</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                            |           |                         |                        |
| <b>1</b>  | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                             | 21        | (6.176.674.975)         | (643.120.000)          |
| <b>2</b>  | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                          | 22        | 43.522.000.000          | 8.119.750.138,00       |
| <b>3</b>  | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 23        | -                       | -                      |
| <b>4</b>  | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                          | 24        | -                       | -                      |
| <b>5</b>  | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                               | 25        | -                       | -                      |
| <b>6</b>  | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                           | 26        | 31.345.883.825          | 5.000.000,00           |

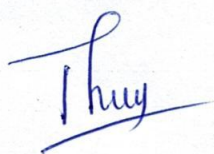


Đơn vị tính: VND

| STT        | CHỈ TIÊU                                                                               | Mã số     | Quý 4 Năm 2021        | Quý 4 Năm 2020          |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-------------------------|
| 7          | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27        | 12.486.389            | 214.931.229             |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                       | <b>30</b> | <b>68.703.695.239</b> | <b>7.696.561.367</b>    |
| <b>III</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                          |           |                       |                         |
| 1          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                   | 31        | -                     | -                       |
| 2          | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                     | -                       |
| 3          | Tiền thu từ đi vay                                                                     | 33        | 25.596.713.850        | 34.985.528.781          |
| 4          | Tiền trả nợ gốc vay                                                                    | 34        | (17.010.230.536)      | (101.259.142.432)       |
| 5          | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                         | 35        | -                     | -                       |
| 6          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                | 36        | -                     | -                       |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                    | <b>40</b> | <b>8.586.483.314</b>  | <b>(66.273.613.651)</b> |
| <b>IV</b>  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)</b>                                       | <b>50</b> | <b>53.155.787.845</b> | <b>(54.670.884.786)</b> |
| 1          | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                        | 60        | 12.002.768.474        | 73.833.862.510          |
|            | Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                         | 61        | -                     | (103.310)               |
| 2          | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                     | <b>70</b> | <b>65.158.556.319</b> | <b>19.162.874.414</b>   |

Đà Lạt, ngày 13 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thị Thủy

Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng Giám Đốc




Nguyễn Mai Long



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

| STT       | CHỈ TIÊU                                                                              | Mã số     | Năm 2021               | Năm 2020                |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                        |           |                        |                         |
| <b>1</b>  | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                           | <b>01</b> | <b>42.358.708.335</b>  | <b>(25.929.347.431)</b> |
| <b>2</b>  | <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                       |           |                        |                         |
|           | - Khấu hao tài sản cố định                                                            | 02        | (20.685.010.552)       | 12.218.132.549          |
|           | - Các khoản dự phòng                                                                  | 03        | -                      | 2.888.509.565           |
|           | - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                  | 04        | -                      | (4.762.275)             |
|           | - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                        | 05        | (31.614.503.227)       | (293.029.877)           |
|           | - Chi phí Lãi vay                                                                     | 06        | 2.210.166.219          | 6.444.386.747           |
|           | - Các khoản điều chỉnh khác                                                           | 07        |                        | (2.758.135.139)         |
| <b>3</b>  | <b>Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>                            | <b>08</b> | <b>(7.730.639.225)</b> | <b>(7.434.245.861)</b>  |
|           | - (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu                                                     | 09        | 9.347.320.196          | 17.952.717.861          |
|           | - (Tăng)/ giảm hàng tồn kho                                                           | 10        | 21.578.542.073         | 18.467.273.940          |
|           | - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        | (26.335.300.945)       | (39.413.620.539)        |
|           | - (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước                                                      | 12        | (110.662.994)          | 4.144.484.468           |
|           | - Tăng , giảm chứng khoán kinh doanh                                                  | 13        | -                      |                         |
|           | - Tiền Lãi vay đã trả                                                                 | 14        | (2.105.010.386)        | (6.424.052.445)         |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                   | 15        | -                      |                         |
|           | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                               | 16        | -                      | 3.843.029.890           |
|           | - Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh                                               | 17        | (918.200.000)          | (69.158.718)            |
|           | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                  | <b>20</b> | <b>(6.273.951.281)</b> | <b>(8.933.571.404)</b>  |
| <b>II</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                            |           | -                      |                         |
| <b>1</b>  | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                             | 21        | (5.869.880.987)        | (829.592.727)           |
| <b>2</b>  | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                          | 22        | 43.522.000.000         | 2.509.090.909,00        |
| <b>3</b>  | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 23        | -                      |                         |
| <b>4</b>  | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                          | 24        | -                      |                         |
| <b>5</b>  | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                               | 25        | -                      |                         |
| <b>6</b>  | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                           | 26        | 31.345.883.825         | 5.000.000,00            |



Đơn vị tính: VND

| STT        | CHỈ TIÊU                                                                               | Mã số     | Năm 2021                | Năm 2020               |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|------------------------|
| 7          | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27        | 268.619.402             | 756.093.678            |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                       | <b>30</b> | <b>69.266.622.240</b>   | <b>2.440.591.860</b>   |
| <b>III</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                          |           |                         |                        |
| 1          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                   | 31        | -                       | 48.732.090.000         |
| 2          | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                       |                        |
| 3          | Tiền thu từ đi vay                                                                     | 33        | 77.270.752.270          | 138.531.551.306        |
| 4          | Tiền trả nợ gốc vay                                                                    | 34        | (94.267.741.324)        | (189.895.711.992)      |
| 5          | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                         | 35        | -                       |                        |
| 6          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                | 36        | -                       |                        |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                    | <b>40</b> | <b>(16.996.989.054)</b> | <b>(2.632.070.686)</b> |
| <b>IV</b>  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)</b>                                       | <b>50</b> | <b>45.995.681.905</b>   | <b>(9.125.050.230)</b> |
| 1          | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                        | 60        | 19.162.874.414          | 28.283.162.369         |
|            | Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                         | 61        | -                       | 4.762.275              |
| 2          | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                     | <b>70</b> | <b>65.158.556.319</b>   | <b>19.162.874.414</b>  |

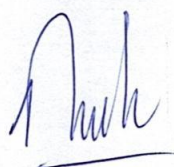
Đà Lạt, ngày 13 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thị Thủy

Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng Giám Đốc




Nguyễn Mai Long



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2021**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc hoạch toán phụ thuộc
    - a. Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
    - b. Chi nhánh TP Hà Nội
    - c. Chi nhánh Đà Lạt
    - d. Chi nhánh Đức Trọng
    - e. Chi nhánh Bảo Lộc
    - f. Chi nhánh Cát Tiên

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Tiền mặt ghi nhận: Thu, chi khi có phiếu thu, chi và có báo cáo tồn quỹ tiền mặt hằng ngày

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho

3/ Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn, và các chi phí hình thành TSCĐ theo qui định Nhà nước

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ; phần mềm kế toán: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng đã được quyết toán và xuất

HD GTGT

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.



4/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Không có
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Không có

5/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo giá trị thực tế

6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm
- Chi phí khác : Không có

7/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

- + Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn
- + Phải trả phải nộp khác: Tiền thuê nhà, và các khoản phải trả khác. Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

8/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

9/ Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữu là vốn điều lệ Công ty gồm 12.703.167 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữu tương ứng với 127.031.670.000đồng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không có
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn) trừ thuế TNDN phải nộp

10/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý (giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng

11/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Toàn bộ tiền trả lãi vay Ngân hàng về vay vốn

12 / Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỉ lệ thuế TNDN hiện hành: 20% trừ số thuế TNDN được miễn giảm do đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp Phú Hội-Đức Trọng (Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp)

13/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

14/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Không có

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2021 (ĐVT : VNĐ)**

| STT | Chỉ tiêu                                  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 01  | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>65.158.556.319</b> | <b>19.162.874.414</b> |
|     | - Tiền mặt                                | 39.619.000            | 20.956.000            |
|     | - Tiền gửi ngân hàng                      | 12.118.937.319        | 3.141.918.414         |
|     | - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn            | 53.000.000.000        | 16.000.000.000        |
| 02  | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>24.164.315.671</b> | <b>34.359.744.492</b> |
|     | <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>       | <b>26.174.667.201</b> | <b>36.467.702.574</b> |
|     | Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng                | 2.649.943.527         | 4.457.821.209         |



| STT       | Chỉ tiêu                                | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|           | Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng II           | 1.355.225.092          | 2.573.297.755          |
|           | Trung tâm y tế Di Linh                  | 402.876.302            | 2.494.773.902          |
|           | Các đơn vị khác                         | 21.766.622.280         | 26.941.809.708         |
|           | <b>Trả trước cho người bán</b>          | <b>545.849.568</b>     | <b>122.645.400</b>     |
|           | Công ty TNHH Zatoha Việt Nam            |                        | 57.750.000             |
|           | Công ty cổ phần Anh Dương Group         |                        | 53.618.400             |
|           | Công ty cổ phần thực phẩm ECONUTI       | 302.412.000            |                        |
|           | Công ty TNHH TM SX Cơ nhiệt Tâm Bình    | 88.440.000             |                        |
|           | Công ty TNHH SX TM ATĐ                  | 48.351.600             |                        |
|           | Công ty TNHH TM DV Tài Phát             |                        |                        |
|           | Công ty cổ phần đầu tư công nghệ Sory   |                        |                        |
|           | Các đơn vị khác                         | 106.645.968            | 11.277.000             |
|           | <b>Các khoản phải thu khác</b>          | <b>332.308.467</b>     | <b>657.906.083</b>     |
|           | <b>Trích dự phòng phải thu ngắn hạn</b> | <b>(2.888.509.565)</b> | <b>(2.888.509.565)</b> |
| <b>03</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                     | <b>54.574.820.287</b>  | <b>76.153.362.360</b>  |
|           | Kho thành phẩm sau sản xuất             | 30.364.395.144         | 44.649.311.592         |
|           | Kho hàng hoá thương mại                 | 11.389.510.932         | 13.439.336.958         |
|           | Kho nguyên vật liệu                     | 10.530.785.946         | 15.252.507.102         |
|           | CP sản xuất dở dang                     | 1.790.118.823          | 2.066.348.767          |
|           | Hàng mua đang đi đường                  | 57.991.339             | 93.262.600             |
|           | Công cụ dụng cụ                         | 442.018.103            | 585.464.651            |
|           | Hàng gửi bán                            |                        | 67.130.690             |

#### 04/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| KHOẢN MỤC                           | NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC | MÁY MÓC THIẾT BỊ      | PTIÊN VT TÀI TRUYỀN DẪN | TB VĂN PHÒNG       | TỔNG CỘNG              |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>  |                       |                       |                         |                    |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>                | <b>62.112.130.926</b> | <b>92.221.818.987</b> | <b>9.305.146.938</b>    | <b>528.456.682</b> | <b>164.167.553.533</b> |
| Đầu tư trong năm                    |                       | 289.500.000           | 1.263.527.273           |                    | 1.553.027.273          |
| Tăng do nhận lại đất và nhà Di Linh | 198.526.000           |                       |                         |                    | 198.526.000            |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư     | 591.797.543           |                       |                         |                    | 591.797.543            |
| Thanh lý, nhượng bán                |                       | 37.181.983.286        |                         |                    | 37.181.983.286         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>61.718.859.383</b> | <b>55.329.335.701</b> | <b>10.568.674.211</b>   | <b>528.456.682</b> | <b>128.145.325.977</b> |
| <b>II/ Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                       |                       |                         |                    |                        |
| <b>Số đầu năm</b>                   | <b>26.824.177.426</b> | <b>54.091.015.157</b> | <b>7.258.581.120</b>    | <b>347.053.483</b> | <b>88.520.827.186</b>  |
| Khấu hao trong kỳ                   | 3.451.358.958         | 6.878.768.716         | 639.770.293             | 64.327.632         | 11.034.225.599         |
| Tăng do nhận lại đất và nhà Di Linh | 198.526.000           |                       |                         |                    | 198.526.000            |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư     | 537.887.701           |                       |                         |                    | 537.887.701            |
| Thanh lý, nhượng bán                |                       | 31.788.283.870        |                         |                    | 31.788.283.870         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>29.936.174.683</b> | <b>29.181.500.003</b> | <b>7.898.351.413</b>    | <b>411.381.115</b> | <b>67.427.407.214</b>  |
| <b>III/ Giá trị còn lại</b>         |                       |                       |                         |                    |                        |
| Tại ngày đầu năm                    | 35.287.953.500        | 38.130.803.830        | 2.046.565.818           | 181.403.199        | 75.646.726.347         |
| Tại cuối kỳ                         | 31.782.684.700        | 26.147.835.698        | 2.670.322.798           | 117.075.567        | 60.717.918.763         |

\* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 23.205.579.338 đ



**05/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                         | QSD Đất              | Phần mềm Kế toán     | Bản quyền          | Tổng cộng            |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>I./Nguyên giá TSCĐ vô hình</b> |                      |                      |                    |                      |
| Số dư đầu năm                     | <b>4.285.284.000</b> | <b>1.884.470.000</b> | <b>255.900.000</b> | <b>6.425.654.000</b> |
| Thanh lý, nhượng bán              | 1.578.569.000        |                      |                    | 1.578.569.000        |
| Chuyển sang BĐS đầu tư            | 2.696.695.000        |                      |                    | 2.696.695.000        |
| Số dư cuối kỳ                     | <b>10.020.000</b>    | <b>1.884.470.000</b> | <b>255.900.000</b> | <b>2.150.390.000</b> |
| <b>II/Gía trị hao mòn lũy kế</b>  |                      |                      |                    |                      |
| Số dư đầu năm                     | <b>1.047.086.831</b> | <b>849.176.441</b>   | <b>255.900.000</b> | <b>2.152.163.272</b> |
| Khấu hao trong kỳ                 | 67.567.655           | 305.107.332          |                    | 372.674.987          |
| Thanh lý, nhượng bán              | 638.513.538          |                      |                    | 638.513.538          |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư   | 476.140.948          |                      |                    | 476.140.948          |
| Số dư cuối kỳ                     | <b>0</b>             | <b>1.154.283.773</b> | <b>255.900.000</b> | <b>1.410.183.773</b> |
| <b>III/Gía trị còn lại TSCĐ</b>   |                      |                      |                    |                      |
| Tại ngày đầu năm                  | 3.238.197.169        | 1.035.293.559        |                    | 4.273.490.728        |
| Tại ngày cuối kỳ                  | 10.020.000           | 730.186.227          |                    | 740.206.227          |

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 824.100.000đ

**06/ Bất động sản đầu tư**

| Khoản mục                      | NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC | QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT    | Tổng cộng            |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>I./Ng giá TSCĐ</b>          |                       |                      |                      |
| Số dư đầu năm                  | <b>1.124.909.177</b>  |                      | <b>1.124.909.177</b> |
| Chuyển từ TSCĐ hữu hình sang   | 591.797.543           | 2.696.695.000        | 3.288.492.543        |
| Số dư cuối kỳ                  | <b>1.716.706.720</b>  | <b>2.696.695.000</b> | <b>4.413.401.720</b> |
| <b>II/G.trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ                   | <b>674.516.131</b>    | -                    | <b>674.516.131</b>   |
| Khấu hao trong kỳ              | 104.256.760           | 32.103.510           | 136.360.270          |
| Chuyển từ TSCĐ hữu hình sang   | 537.887.701           | 476.140.948          | 1.014.028.649        |
| Số dư cuối kỳ                  | <b>1.316.660.592</b>  | <b>508.244.458</b>   | <b>1.824.905.050</b> |
| <b>III/G.trị còn lại TSCĐ</b>  |                       |                      |                      |
| Tại ngày đầu năm               | 450.393.046           | -                    | 450.393.046          |
| Tại ngày cuối kỳ               | 400.046.128           | 2.188.450.542        | 2.588.496.670        |

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 405.772.727đ



| STT       | Chỉ tiêu                                    | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>07</b> | <b>Chi phí trả trước</b>                    | <b>6.799.931.452</b>  | <b>6.689.268.458</b>  |
|           | Chi phí trả trước về thuê hoạt động         | 2.200.500.590         | 2.306.698.314         |
|           | Công cụ, dụng cụ                            | 2.784.900.933         | 1.106.969.756         |
|           | Chi phí sửa chữa, cải tạo                   | 1.002.041.086         | 1.793.487.232         |
|           | Chi phí khác                                | 812.488.843           | 1.482.113.171         |
| <b>08</b> | <b>Phải trả người bán, trong đó:</b>        | <b>13.964.016.929</b> | <b>40.233.583.576</b> |
|           | Cty CP XNK y tế Domesco-CN Tây Nguyên       | 304.655.196           | 1.232.528.067         |
|           | Cty TNHH Vimedimex Bình Dương               | 736.859.223           | 2.951.075.910         |
|           | CN Công Ty CPDP OPC tại Nha Trang           | 636.965.032           | 4.092.594.073         |
|           | CN Công ty CP Dược Hậu Giang tại Bình Thuận | 1.999.255.151         | 2.248.923.593         |
|           | Các đơn vị khác                             | 10.286.282.327        | 29.708.461.933        |
| <b>09</b> | <b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>  | <b>7.602.939.745</b>  | <b>1.413.453.510</b>  |
|           | Thuế giá trị gia tăng                       | 4.185.285.769         | 1.092.966.060         |
|           | Thuế thu nhập cá nhân                       | 119.598.846           | 320.487.450           |
|           | Thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 3.298.055.130         |                       |
| <b>10</b> | <b>Chi phí trích trước</b>                  | <b>3.107.344.977</b>  | <b>2.599.217.718</b>  |
|           | Chi phí lãi vay                             | 105.155.833           | 20.334.302            |
|           | Chi phí kiểm toán BCTC                      | 252.727.273           | 152.727.272           |
|           | Chi phí lương tháng 13                      | 2.429.600.000         | 0                     |
|           | Chi phí bán hàng                            | 190.791.871           | 1.029.555.012         |
|           | Các khoản chi phí khác                      | 129.070.000           | 1.396.601.132         |
| <b>11</b> | <b>Các khoản vay</b>                        | <b>32.298.548.390</b> | <b>49.295.537.444</b> |
|           | Vay ngắn hạn-ngân hàng                      | 29.959.897.152        | 44.223.087.404        |
|           | Vay dài hạn-ngân hàng                       | 2.338.651.238         | 5.072.450.040         |

#### 12/ Vốn chủ sở hữu

| Nội dung           | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối |
|--------------------|---------------------------|------------------|-----------------------|--------------------------|
| Số đầu năm         | 127.031.670.000           | (320.000)        | 14.079.988.006        | (25.601.857.821)         |
| Phát sinh trong kỳ |                           |                  |                       | 39.060.653.205           |
| Số dư cuối kỳ      | <b>127.031.670.000</b>    | <b>(320.000)</b> | <b>14.079.988.006</b> | <b>13.458.795.384</b>    |

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 (ĐVT : VNĐ)

| STT | Chỉ tiêu                                     | Năm 2021               | Năm 2020                | Chênh lệch              |
|-----|----------------------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 1   | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | <b>161.902.372.898</b> | <b>252.793.502.253</b>  | <b>(90.891.129.355)</b> |
| 2   | Giá vốn hàng vốn                             | 140.917.077.836        | 215.270.218.047         | (74.353.140.211)        |
| 3   | Lợi nhuận gộp bán hàng                       | <b>20.985.295.062</b>  | <b>37.523.284.206</b>   | <b>(16.537.989.144)</b> |
| 4   | Chi phí bán hàng                             | 30.530.646.770         | 41.487.754.777          | (10.957.108.007)        |
| 5   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 10.846.286.890         | 19.464.088.029          | (8.617.801.139)         |
| 6   | Chi phí tài chính                            | 3.187.485.097          | 6.595.466.836           | (3.407.981.739)         |
| 7   | Chi phí khác                                 | 38.626.650             | 553.420.529             | (514.793.879)           |
| 8   | Doanh thu tài chính                          | 31.614.569.902         | 1.350.301.902           | 30.264.268.000          |
| 9   | Thu nhập khác                                | 34.361.888.778         | 3.297.796.632           | 31.064.092.146          |
| 10  | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                  | <b>42.358.708.335</b>  | <b>(25.929.347.431)</b> | <b>68.288.055.766</b>   |



- Lợi nhuận trước thuế năm 2021 doanh nghiệp ghi nhận kết quả lãi **42.358.708.335** đồng, tăng mạnh so với cùng kỳ chủ yếu do các nguyên nhân:

+ Doanh thu hàng thương mại giảm so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu giảm ở kênh đấu thầu do ảnh hưởng các quy định của Bảo hiểm y tế về kê đơn và của Sở Y Tế về đấu thầu, kết quả trúng thầu năm nay thấp hơn so với năm trước và việc thực hiện giãn cách xã hội để phòng chống dịch bệnh COVID-19. Tổng doanh thu hàng thương mại giảm 49%, tương đương giảm 84.475.688.756 đồng

+ Các mặt hàng sản xuất của Ladophar (trà, TPCN...) không phải phải mặt hàng thiết yếu trong giai đoạn này, do đó doanh thu hàng sản xuất giảm 8%, tương đương giảm 6.037.038.980 đồng, điều này cũng gây ảnh hưởng trong khâu sản xuất, các chi phí sản xuất chưa phân bổ vào giá thành nhập kho phải ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

+ Công ty tiếp tục tiết giảm các khoản chi phí hoạt động và chi phí tài chính 35% so cùng kỳ tương ứng giảm 23.497.684.764 đồng.

+ Lợi nhuận năm 2021 tăng chủ yếu từ các khoản Doanh thu khác tăng 30.264.268.000 đồng và Thu nhập khác tăng 31.064.092.146 so với cùng kỳ.

Đà Lạt, ngày 14 tháng 01 năm 2022

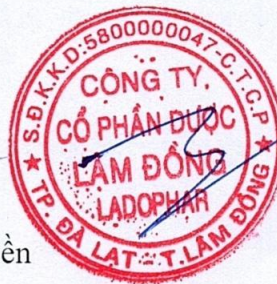
**NGƯỜI LẬP**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Trần Thị Thủy

Trương Thị Ngọc Hiền



Nguyễn Mai Long





Số: 24./CV-TK/2021  
(V/v: Giải trình lợi nhuận Q4 năm 2021)

Đà Lạt, ngày 14 tháng 01 năm 2022

**Kính gửi:**     - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)**  
                      - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)**  
                      - **CÁC NHÀ ĐẦU TƯ**

Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng (Ladophar) xin giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 4/2021 so với cùng kỳ :

| STT | Chỉ tiêu                                     | Báo cáo tài chính<br>Quý 4 năm 2021 | Báo cáo tài chính<br>Quý 4 năm 2020 | Chênh lệch            |
|-----|----------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| 1   | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 42.399.593.020                      | 73.951.704.733                      | (31.552.111.713)      |
| 2   | Giá vốn hàng vốn                             | 36.378.147.261                      | 62.365.729.085                      | (25.987.581.824)      |
| 3   | Lợi nhuận gộp bán hàng                       | 6.021.445.759                       | 11.585.975.648                      | (5.564.529.889)       |
| 4   | Chi phí bán hàng                             | 8.019.387.885                       | 9.816.292.126                       | (1.796.904.241)       |
| 5   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 4.180.519.503                       | 6.075.160.257                       | (1.894.640.754)       |
| 6   | Chi phí tài chính                            | 682.952.944                         | 1.159.525.198                       | (476.572.254)         |
| 7   | Chi phí khác                                 | 33.671.568                          | 2.826.445.131                       | (2.792.773.563)       |
| 8   | Doanh thu tài chính                          | 31.358.436.889                      | 766.279.363                         | 30.592.157.526        |
| 9   | Thu nhập khác                                | 34.238.152.856                      | 2.575.807.798                       | 31.662.345.058        |
|     | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                  | <b>58.701.503.604</b>               | <b>(4.949.359.903)</b>              | <b>63.650.863.507</b> |

- Lợi nhuận trước thuế quý IV năm 2021 doanh nghiệp ghi nhận kết quả lãi **58.701.503.604** đồng, tăng mạnh so với cùng kỳ chủ yếu do các nguyên nhân:

+ Doanh thu hàng thương mại giảm so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu giảm ở kênh đấu thầu do ảnh hưởng các quy định của Bảo hiểm y tế về kê đơn và của Sở Y Tế về đấu thầu, kết quả trúng thầu năm nay thấp hơn so với năm trước và việc thực hiện giãn cách xã hội để phòng chống dịch bệnh COVID-19. Tổng doanh thu hàng thương mại giảm 58%, tương đương giảm 27.942.829.058 đồng

+ Doanh thu hàng sản xuất giảm 14%, tương đương giảm 3.621.796.581 đồng, điều này cũng gây ảnh hưởng trong khâu sản xuất, các chi phí sản xuất chưa phân bổ vào giá thành nhập kho phải ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

+ Tuy nhiên, Công ty tiếp tục tiết giảm các khoản chi phí hoạt động và chi phí tài chính 35% so cùng kỳ tương ứng giảm 6.960.890.812 đồng.

+ Lợi nhuận quý IV năm 2021 tăng chủ yếu từ các khoản Doanh thu khác 30.592.157.526 đồng và Thu nhập khác 31.662.345.058 đồng so với cùng kỳ.

Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng (Ladophar) kính trình.

**Nơi nhận**  
- Như trên  
- Lưu TCKT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN MAI LONG**